

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 215/2022/DS-PT
Ngày: 23-8-2022
V/v tranh chấp thừa kế quyền sử
dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Tuấn

Các Thẩm phán:

1. Ông Trần Văn Quán
2. Bà Huỳnh Thị Hồng Vân

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Tuyền – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Cẩm Hồng – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 175/2022/TLPT-DS ngày 07 tháng 6 năm 2022 về “Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 87/2019/DS-ST ngày 11 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện G bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 186/2022/QĐ-PT ngày 07 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Phạm Thị N, sinh năm 1961.
2. Bà Phạm Thị M, sinh năm 1964.

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp C2, xã T3, huyện G, tỉnh Long An.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Hồng N1 – Công ty Luật P thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Ông Phạm Văn M1, sinh năm 1970. Địa chỉ cư trú: Ấp C2, xã T3, huyện G, tỉnh Long An.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Phạm Văn H, sinh năm 1947. Địa chỉ cư trú: Số 281/49, ấp B1, xã Đ, huyện G1, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ông Phạm Văn T, sinh năm 1954. Địa chỉ cư trú: Ấp C2, xã T3, huyện G, tỉnh Long An.

3. Ông Phạm Văn B, sinh năm 1956. Địa chỉ cư trú: Ấp N2, xã P1, huyện G, tỉnh Long An.

4. Ông Phạm Văn C, sinh năm 1967. Địa chỉ cư trú: Ấp H1, xã T3, huyện G, tỉnh Long An.

5. Ông Phạm Văn M2 (Phạm Văn T1), sinh năm 1963. Địa chỉ cư trú: Số 16/1, đường T8, Phường 11, quận V, Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Bà Hồ Thị Kim T2, sinh năm 1972. Địa chỉ cư trú: Ấp C2, xã T3, huyện G, tỉnh Long An.

7. Trường Tiểu học T3, xã T3, huyện G. Địa chỉ trụ sở: Ấp C2, xã T3, huyện G, tỉnh Long An.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Võ Minh Q– Hiệu trưởng.

8. Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Long An. Địa chỉ trụ sở: Số 38, đường B2, Khu phố 4, thị trấn G, huyện G, tỉnh Long An.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Tuấn T4- Chủ tịch.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hoài T4- Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện G (theo Văn bản ủy quyền số 1186/UBND-NC ngày 09/3/2020).

- *Người kháng cáo:* Bị đơn là Ông Phạm Văn M1.

(Bà N, Bà M, Ông T, Ông B và Luật sư N1 có mặt; những người còn lại vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong các đơn khởi kiện ngày 25/12/2017 và ngày 04/01/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là Bà Phạm Thị N và Bà Phạm Thị M trình bày:*

Cụ Phạm Văn C1, sinh năm 1929, chết năm 1995 và cụ Ngô Thị K (Ngô Thị T5, T6, T7) sinh năm 1930, chết năm 2010. Cụ C1 và cụ K có 08 người con gồm Ông Phạm Văn H, sinh năm 1947; Ông Phạm Văn T, sinh năm 1954; Ông Phạm Văn B, sinh năm 1956; Bà Phạm Thị N, sinh năm 1961; Ông Phạm Văn M2, sinh năm 1963; Bà Phạm Thị M, sinh năm 1964; Ông Phạm Văn C, sinh năm 1967 và Ông Phạm Văn M1, sinh năm 1970.

Khi cụ C1 và cụ K còn sống có tạo lập nhiều phần đất gồm: đất thổ và đất lúa tại Ấp C2, xã T3, huyện G. Sau khi cụ C1 chết, năm 1997 cụ K cùng hai người con trai và hai người con gái là Ông C, Ông M1, Bà N và Bà M làm tờ tương phân quyền sử dụng đất như sau: Bà Phạm Thị N, sinh năm 1960 được hưởng đất gò

thuộc thửa 974 diện tích 121,5m² ngang 5m dài 24,3m và 625m² đất lúa thuộc thửa 975. Bà Phạm Thị M, sinh năm 1965 được hưởng 60,75m² ngang 2.5m dài 24,3m đất thổ thuộc thửa 974 và 625m² đất lúa thuộc thửa 975. Tờ tương phân lập ngày 13/10/1997 có xác nhận của chính quyền địa phương xã Tân Tập, huyện G ngày 21/10/1997. Thời điểm lập bản tương phân Ông Phạm Văn M1 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 08/12/1997, Ông M1 được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tổng diện tích là 14.582m², trong đó có thửa 974 đất thổ và thửa 975 đất lúa mà các nguyên đơn đã được chia đất. Tờ tương phân này chỉ thể hiện về mặt giấy tờ còn trên thực tế các nguyên đơn đã sử dụng phần đất thổ làm nhà ở trước khi tương phân, thời điểm này ông Phạm Văn C1 còn sống. Đối với phần đất lúa thửa 969, các nguyên đơn đã sử dụng một phần, mỗi người là 625m² đất trồng lúa, còn thửa đất 975, Ông M1 làm thủ tục chuyển mục đích sử dụng lúc nào các nguyên đơn không biết.

Đối với phần di sản là quyền sử dụng đất mà ông C1 và bà K chết để lại, ngoài phần đất mà Ông M1 đang đứng tên sử dụng, trước khi ông C1 bà K chết có chia đất cho các người con. Các nguyên đơn ở chung phần đất của ông C1, bà K cho nên chưa được chia. Nhà của các nguyên đơn giáp với đường tỉnh 830, thuộc xã Tân Tập, huyện G, tỉnh Long An. Khi mở rộng đường 830 các nguyên đơn đã nhận tiền bồi thường giá trị tài sản trên đất, Bà N nhận 65.001.892 đồng, Bà M nhận 124.811.800 đồng. Thửa đất 974, Ông M1 đứng tên nên việc hỗ trợ giá trị đất Ông M1 được nhận. Nhà của của Bà N và Bà M phải dời vào phía trong nhưng Ông Phạm Văn M1 không chia đất, thậm chí Bà N, Bà M tiến hành xây dựng nền móng nhà thuộc một phần thửa 975 và một phần thửa đất 974 mà trước đây các nguyên đơn được phân chia nhưng Ông M1 ngăn cản, báo chính quyền địa phương ngăn chặn do đó Bà N và Bà M chưa tháo dỡ hết phần nhà bị giải tỏa để giao mặt bằng cho cơ quan có thẩm quyền thi công phần lộ giới của đường 830 tại xã Tân Tập.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Bà Phạm Thị N căn cứ vào Trích đo địa chính số 176 ngày 20/9/2019 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại huyện G yêu cầu Ông Phạm Văn M1 chia cho Bà N 14m² đất ở nông thôn thuộc thửa 974 và 283m² đất cây lâu năm thuộc thửa 975 tổng diện tích là 297m² và 625m² đất trồng lúa là một phần thửa đất 969 theo Trích đo địa chính số 136 ngày 28/6/2019 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại huyện G. Trên thửa đất 975, Bà N đã xây móng nhà từ năm 2017.

Bà Phạm Thị M yêu cầu Ông Phạm Văn M1 chia 05 m² đất thổ thuộc thửa 974, 57m² loại đất cây lâu năm thuộc thửa 975, tổng diện tích là 62m² và 625m² đất trồng lúa một phần thửa đất 969 theo Trích đo địa chính số 136 ngày 28/6/2019 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại huyện G.

Ông Phạm Văn M1 không tự nguyện chia phần đất thổ và đất cây lâu năm thuộc các thửa đất 974 và 975, ngày 19/8/2019 các nguyên đơn Bà N và Bà M có đơn yêu cầu khởi kiện bổ sung là hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ông Phạm Văn M1 đứng tên các thửa đất 974, 975, trên đất có nhà và tài

sản của Bà N và Bà M. Tòa án nhân dân huyện G thụ lý bổ sung vụ án số 38/2019/TB-TA ngày 20/8/2019 về việc Bà N và Bà M yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ông Phạm Văn M1.

** Bị đơn là Ông Phạm Văn M1 và người đại diện hợp pháp của bị đơn là Ông Phạm Văn H trình bày:*

Ông Phạm Văn M1 là em ruột của Bà M và Bà N. Theo yêu cầu của Bà M thì Ông M1 đồng ý chia cho Bà M một phần thửa đất 974 và 01 phần thửa 973 theo Trích đo địa chính số 142 ngày 12/7/2019 (Ông H, Bà M, Bà N đều không biết thửa đất 973 Ông M1 đã điều chỉnh và chuyển mục đích thành thửa 975 từ năm 2006). Ông M1 chỉ đồng ý chia cho Bà M ngang 2,5m chiều dài là 14,3m còn chiều dài trong trích đo là 17,8m hơn chiều dài trong Tờ tương phân ngày 13/10/1997 là 3,5m thì Ông M1 chỉ đồng ý cho Bà M khi họp gia đình và Bà M nói trước anh em là xin đất, thì Ông M1 mới đồng ý cho chứ không phải chia vì đất Ông M1 đang đứng tên.

Đối với yêu cầu của Bà Phạm Thị N, theo Trích đo ngày 12/7/2019, chiều ngang phần đất mà Bà Phạm Thị N sử dụng là 5,7m và 1,9m của hai thửa 973 và 974 tổng chiều ngang là 7,6m, có chiều dài một cạnh là 39,6 m và 01 cạnh là 39,7m. Ông M1 có ý kiến, Ông M1 đồng ý chia cho Bà N phần đất trên đó có nhà ở vị trí được xác định theo Trích đo ngày 12/7/2019 chiều ngang 05m tính từ vách nhà của Bà M, chiều dài là 14,3m còn phần đất Bà N đang sử dụng chiều ngang là 7,6m là tính luôn đường đi vô nhà mồ của ông C1 và bà K. Ông M1 chỉ đồng ý chia chiều ngang là 05m cho Bà N còn nhiều hơn không được, nhưng chiều dài có thể hơn 14,3m, Bà N phải xin Ông M1 khi có mặt đầy đủ anh chị em trong gia đình thì Ông M1 mới cho.

Căn cứ xác định chiều dài phần đất chia là 14,3m là theo Tờ tương phân năm 1997 thì chiều ngang là 05m và chiều dài 24,3 nhưng qua hai lần thu hồi đất thì chiều dài chỉ còn lại là 14,3m.

Theo Trích đo số 142 ngày 12/7/2019, phần còn lại của thửa đất 973 chú thích theo trích đo là đất trường học. Ông M1 ý kiến cha mẹ của Ông M1 đã sử dụng xây nhà ở trước năm 1975 và Ông M1 đang xây nhà ở. Bà N và Bà M đã xây nhà ở trên phần đất khoảng năm 1997, thửa đất 973, gia đình Ông M1 đã sử dụng, Ông M1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần đất Bà N, Bà M sử dụng xây nhà là thửa 975 từ năm 2006 và ông chuyển mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm.

Đại diện bị đơn Ông Phạm Văn H khi tham gia hòa giải có ý kiến: Theo Tờ tương phân của mẹ và các em lập vào năm 1997, Phạm Văn Mười đồng ý chia theo tờ tương phân về đất lúa. Đối với phần đất mà trên đó có nhà ở của Bà M và Bà N thì Ông H đại diện cho Ông M1 có ý kiến theo sự tương phân của gia đình là chiều ngang sử dụng của Phạm Thị N là 5m, chiều dài là 24,3m. Đối với Bà Phạm Thị M thì được sử dụng đất chiều ngang là 2,5m còn chiều dài 24,3m. Các số liệu này tính theo đất trước đây chưa có mở lộ, nay đất đã bị thu hồi để mở lộ thì chiều dài còn lại bao nhiêu tính bấy nhiêu không được tính thêm như trích đo thể hiện. Ngoài

chiều ngang và chiều dài của phần đất đã tương phân thì Ông H đại diện cho Ông M1 không đồng ý chia cho Bà M và Bà N phần đất nào khác vượt kích thước theo Tờ tương phân năm 1997.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trường tiểu học T3 do ông Võ Minh Q là hiệu trưởng trình bày:*

Trường Tiểu học T3 đã được Nhà nước giao quyền sử dụng đất cho trường học có diện tích là 2.357m², thửa đất số 973, tờ bản đồ số 3 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 16/7/2012. Trường đã sử dụng toàn bộ phần đất cấp giấy để xây dựng trụ sở để phục vụ cho công tác giảng dạy. Ông Q không biết phần đất nào khác. Về ranh giới đất thửa đất 973 của Trường giáp với thửa đất 975 của Ông M1 và Ông M1 đã xây hàng rào, đây là ranh giới của hai thửa đất.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông Phạm Văn T trình bày:*

Ông đồng ý theo diện tích thực tế có nhà trên đất mà Bà Phạm Thị N và Bà Phạm Thị M đang sử dụng theo diện tích hiện tại của trích đo.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện G là cơ quan cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Ông Phạm Văn M1 không có ý kiến về việc các nguyên đơn yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ông Phạm Văn M1 đứng tên.*

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông Phạm Văn B và Ông Phạm Văn M2 trình bày tại Biên bản ngày 30/7/2019 có nội dung như sau:*

Ông B là người tu hành không phản đối về việc yêu cầu chia di sản là quyền sử dụng đất của ông C1 và bà K để lại. Ông B và Ông M2 yêu cầu Ông M1 phải chia đất lúa, đất ở cho các nguyên đơn theo yêu cầu của các nguyên đơn. Khi ông C1 và bà K còn sống có cho đất cho Ông M1 rồi, đất mà Ông M1 đang đứng tên là của cha mẹ để lại. Ông B và Ông M2 không yêu cầu Ông M1 chia thừa kế mà yêu cầu Ông M1 chia đất cho Bà N và Bà M vì hai người này chưa được ông C1, bà K chia đất khi còn sống.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bà Hồ Thị Kim T2 là vợ Ông M1 không tham gia phiên tòa và không có ý kiến bằng văn bản gửi đến Tòa án về yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.*

Vụ án được Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành hòa giải nhưng không thành nên quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 87/2019/DS-ST ngày 11/10/2019, Tòa án nhân dân huyện G đã căn cứ vào khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 609, 610, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bà Phạm Thị N, Phạm Thị Mạn yêu cầu Ông Phạm Văn M1 chia thừa kế quyền sử dụng đất.

Buộc Ông Phạm Văn M1 chia Bà Phạm Thị N 625m² đất trồng lúa (LUC) thửa 969-2 (tt 969), tờ bản đồ số 4, độ dài của các cạnh thửa đất là 19, 1m; 31,2m; 6,6m; 10,7m và 40,5m.

Buộc Ông Phạm Văn M1 chia Bà Phạm Thị M 625m² đất trồng lúa (LUC) thửa 969-1 (tt 969), tờ bản đồ số 4. Chiều dài của các cạnh thửa đất là 33,5; 02m; 5,4m; 02m; 33,5m và 31,2m.

Vị trí và diện tích phần đất trồng lúa tại Ấp C2, xã T3, huyện G, tỉnh Long An theo trích đo địa chính số 136 ngày 28/6/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện G.

Buộc Ông Phạm Văn M1 chia Bà Phạm Thị M 05m² đất ở nông thôn thuộc thửa 974-2 (tt 974) và 57m² đất cây lâu năm thuộc thửa 975-2 (tt 975), tổng diện tích là 62m², tờ bản đồ số 4. Chiều dài các cạnh thửa đất như sau chiều ngang giáp lộ 830 là 3,1m; 1,5m; 18,2m; 2,4m; 1,7m; 0,9m; 16,3 và 1, 7m.

Buộc Ông Phạm Văn M1 chia cho Bà Phạm Thị N 14m², loại đất ở nông thôn thuộc thửa 974-1(tt 974) và 283m² đất cây lâu năm thuộc thửa 975-1(tt 975), tổng diện tích là 297m², tờ bản đồ số 4. Chiều dài các cạnh thửa đất chiều ngang giáp lộ 830 là 7,4m; 1,7m; 16,3m; 0,9m; 20,2m; 8,1m; 31,6m và 2,1m.

Vị trí và diện tích đất ở nông thôn và đất cây lâu năm tại Ấp C2, xã T3, huyện G, tỉnh Long An theo trích đo địa chính số 176, ngày 20/9/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại huyện G.

Đương sự, Văn phòng đăng ký đất đai, cơ quan Tài nguyên và Môi trường căn cứ vào quyết định của bản án để điều chỉnh biên độ hoặc cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án đúng theo quy định của Luật đất đai.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án và thời hiệu thi hành án theo Luật Thi hành án dân sự.

Ngày 28/10/2019, bị đơn là Ông Phạm Văn M1 kháng cáo không đồng ý một phần bản án dân sự sơ thẩm nói trên, cụ thể: Ông M1 chỉ đồng ý chia cho Bà Phạm Thị N và Bà Phạm Thị M phần diện tích đất đúng như “Tờ tương phân quyền” lập ngày 13/10/1997.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 397/2020/DS-PT ngày 12/11/2020, Tòa án nhân dân tỉnh Long An đã căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Ông Phạm Văn M1, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm nói trên.

Ngày 24/10/2020, Bà Phạm Thị N và Bà Phạm Thị M có đơn gửi Tòa án nhân dân cấp cao và Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị xem xét Bản án dân sự phúc thẩm nói trên theo thủ tục giám đốc thẩm.

Tại Quyết định kháng nghị Giám đốc thẩm số 90/QĐKNGĐT-VKS-VP ngày 19/3/2021, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh hủy toàn bộ Bản án dân sự phúc thẩm số 397/2020/DS-PT ngày 12/11/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 87/2019/DS-ST ngày 11/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện G.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 235/2021/DS-GĐT ngày 03/11/2021, Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định hủy toàn bộ Bản án dân sự phúc thẩm số 397/2020/DS-PT ngày 12/11/2020, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Long An để xét xử phúc thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Nhận thấy, tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo không rút yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

** Luật sư Nguyễn Hồng N1 - Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phát biểu ý kiến:*

Trong đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, Bà N và Bà M yêu cầu chia thừa kế các thửa số 974, 975 và 969, cụ thể: Bà N yêu cầu Ông M1 chia thừa kế 14m² đất, thuộc một phần thửa số 974; 283m² đất, loại đất CLN, thuộc một phần thửa số 975 và 625m² đất trồng, loại đất LUC, thuộc một phần thửa số 969. Còn Bà M thì yêu cầu Ông M1 chia thừa kế 05m² đất, loại đất ONT, thuộc một phần thửa số 974; 57m² đất, loại đất CLN, thuộc một phần thửa số 975 và 625m² đất, loại đất LUC, một phần thửa đất 969 cùng thuộc tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại xã Tân Tập, huyện G, tỉnh Long An.

Cụ Phạm Văn C1 (chết năm 1995) và cụ Ngô Thị K (chết năm 2010) có 08 người con gồm Ông Phạm Văn H, Ông Phạm Văn T, Ông Phạm Văn B, Bà Phạm Thị N, Ông Phạm Văn M2, Bà Phạm Thị M, Ông Phạm Văn C và Ông Phạm Văn M1 nên Ông H, Ông T, Ông B, Bà N, Ông M2, Bà M, Ông C và Ông M1 thuộc hàng thừa kế thứ nhất theo quy định tại Điều 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Các đương sự trình bày thống nhất thửa số 974, 975 và 969 là di sản do cụ C1 và cụ K để lại. Do đó, việc Bà N yêu cầu được chia thừa kế 14m² đất, thuộc một phần thửa số 974; 283m² đất, loại đất CLN, thuộc một phần thửa số 975 và 625m² đất trồng, loại đất LUC, thuộc một phần thửa số 969; Bà M yêu cầu Ông M1 chia thừa kế 05m² đất, loại đất ONT, thuộc một phần thửa số 974; 57m² đất, loại đất CLN, thuộc một phần thửa số 975 và 62m² đất, loại đất LUC, một phần thửa đất 969 là có căn cứ.

Từ đó, Luật sư Nguyễn Hồng N1 đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Ông Phạm Văn M1, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa phát biểu:*

- Ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử phúc thẩm nghị án, Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa, thành viên Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Những người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Đơn kháng cáo của Ông Phạm Văn M1 thực hiện đúng về hình thức, nội dung và thời hạn theo quy định tại các Điều 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên vụ án được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung: Xét thấy phần đất 14.582m² mà Ông M1 được UBND huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là tài sản chung của vợ chồng của cụ C1 và cụ K. Tuy nhiên ngày 13/10/1997, cụ K lập Tờ tương phân chia đất chỉ có chữ ký của Ông C, Ông M1, Bà M và Bà N. Trong khi những người thừa kế còn lại không có mặt, do đó Tờ tương phân chỉ có giá trị đối với phần tài sản của cụ K, phần còn lại thuộc di sản thừa kế của cụ C1 thì cụ K định đoạt là không đúng. Phần này sẽ được xem xét chia thừa kế theo pháp luật nếu các thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất yêu cầu. Ở cấp sơ thẩm, Bà N yêu cầu Ông M1 chia cho bà 14m² đất ở nông thôn thuộc thửa 974, 283m² đất trồng cây lâu năm ở thửa 975 và 625m² đất lúa thuộc thửa 969; Bà M yêu cầu Ông M1 chia 05m² đất ở thửa một phần thửa số 974, 57m² đất trồng cây lâu năm thuộc một phần thửa số 975 và 62m² đất lúa thuộc một phần thửa đất 969. Xét diện tích mà Bà M và Bà N yêu cầu này trong đó có một phần được chia theo Tờ tương phân năm 1997 và một phần chia di sản thừa kế của cụ C1. Bà N và Bà M chỉ yêu cầu chia đối với phần thực tế 2 bà đang sử dụng. Nếu tính riêng phần diện tích mà 2 bà yêu cầu chia cả theo Tờ tương phân năm 1997 và chia thừa kế một kỷ phần thừa kế theo pháp luật mà 2 bà yêu cầu chia ở cấp sơ thẩm cũng ít hơn phần mà 2 bà được hưởng. Do đó bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của 2 bà là có căn cứ. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm lần 1, có thể hiện ý kiến của các đồng thừa kế. Trong đó Ông B yêu cầu Ông M1 chia đất cho Bà N, Bà M, nên để cho anh chị em trong gia đình thoả thuận, nếu Ông M1 không đồng ý thì ông sẽ yêu cầu chia di sản thừa kế theo quy định pháp luật, trong vụ án này thì ông chưa yêu cầu chia. Và Ông T thể hiện ý kiến là đồng ý chia cho Bà N, Bà M, Ông T và Ông C không có yêu cầu gì đối với phần đất mà cụ C1 và cụ K để lại. Xét thấy rằng trong quá trình giải quyết vụ án ở Tòa án cấp sơ thẩm cũng thể hiện ý kiến của một vài đồng thừa kế là đồng ý chia cho Bà M, Bà N để thoả thuận với các anh chị em trong gia đình nếu Ông M1 đồng ý, Ông B cũng có ý kiến nếu Ông M1 không đồng ý yêu cầu của Bà N, Bà M thì ông sẽ yêu cầu chia thừa kế nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không làm rõ yêu cầu tất cả các đồng thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ C1, cụ K để xác định rõ các đồng thừa kế này có yêu cầu chia thừa kế hay không cũng như thể hiện ý kiến đối với Tờ tương phân và yêu cầu của 2 nguyên đơn mà Tòa sơ thẩm đã giải quyết chấp nhận yêu cầu của 2 nguyên đơn mà không đề cập đến quyền lợi của các đồng thừa kế khác là chưa đầy đủ.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm cũng như tại phiên tòa, Ông B và Ông T xác định yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản của cụ C1, cụ K chết để lại. Bà N Bà M đều đồng ý với bản án sơ thẩm, nhưng Bà M cũng có ý kiến yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với các thửa đất còn lại.

Từ ý kiến và quan điểm trên, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: Hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến và quan điểm của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của Ông Phạm Văn M1 thực hiện đúng về hình thức, nội dung và thời hạn theo quy định tại các Điều 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên vụ án được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về thủ tục xét xử vắng mặt người đại diện hợp pháp của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Tại phiên tòa, những người được Tòa án triệu tập có mặt, một số có đơn đề nghị xét xử vắng mặt hoặc được tổng đạt hợp lệ, Tòa án tiến hành xét xử theo trình tự phúc thẩm là phù hợp quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về việc Ông Phạm Văn M1 kháng cáo chỉ đồng ý chia cho Bà Phạm Thị N và Bà Phạm Thị M phần diện tích đất đúng như “Tờ tương phân quyền sử dụng đất” lập ngày 13/10/1997.

Căn cứ lời trình bày của các đương sự và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ có cơ sở xác định: Cụ Phạm Văn C1 (chết năm 1995) và cụ Ngô Thị K (chết năm 2010) có 08 người con gồm Ông Phạm Văn H, Ông Phạm Văn T, Ông Phạm Văn B, Bà Phạm Thị N, Ông Phạm Văn M2, Bà Phạm Thị M, Ông Phạm Văn C và Ông Phạm Văn M1 nên Ông H, Ông T, Ông B, Bà N, Ông M2, Bà M, Ông C và Ông M1 thuộc hàng thừa kế thứ nhất theo quy định tại Điều 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ Bản trích đo địa chính số 136-2019 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện G đo vẽ và duyệt ngày 28/6/2019 và Bản trích đo địa chính số 176-2019 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện G đo vẽ và duyệt ngày 20/9/2019, Bà N khởi kiện yêu cầu Ông M1 chia thừa kế 14m² đất, loại đất ONT, thuộc một phần thửa số 974; 283m² đất, loại đất CLN, thuộc một phần thửa số 975 và 625m² đất trồng lúa, loại đất LUC, thuộc một phần thửa số 969. Còn Bà M thì khởi kiện yêu cầu Ông M1 chia thừa kế 05m² đất, loại đất ONT, thuộc một phần thửa số 974; 57m² đất, loại đất CLN, thuộc một phần thửa số 975 và 62m² đất,

loại đất LUC, một phần thửa đất 969 cùng thuộc tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại xã Tân Tập, huyện G, tỉnh Long An.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Bà N và Mười xác định có ký tên trong “Tờ tương phân quyền sử dụng đất” ngày 13/10/1997. Tuy nhiên, lúc ký thì ký trên tờ giấy trắng chưa có ghi nội dung, sau đó phía Ông M1 tự ghi nội dung vào nên hai bà không biết nội dung này. Ngoài ra, “Tờ tương phân quyền sử dụng đất” ghi ngày 13/10/1997 nhưng UBND xã Tân Tập lại xác nhận ngày 21/10/1997 là không đúng. Ngoài việc yêu cầu được chia quyền sử dụng đất như bản án dân sự sơ thẩm đã xử, Bà N và Bà M còn yêu cầu chia thừa kế các thửa đất còn lại hiện do Ông M1 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện G cấp cho Ông M1 ngày 08/12/1997.

Xét trong quá trình giải quyết vụ án này, các đương sự trình bày thống nhất các thửa số 974, 975 và 969 là do cụ C1 và cụ K tạo lập trong thời kỳ hôn nhân nên đây là tài sản chung của vợ chồng. Do đó, khi cụ C1 chết thì phần tài sản của cụ C1 trong khối tài sản chung của vợ chồng sẽ trở thành di sản thừa kế của cụ C1 nên việc cụ K lập “Tờ tương phân quyền sử dụng đất” ngày 13/10/1997 phân chia đất cho Bà N, Bà M và Ông M1 toàn bộ diện tích 03 thửa số 974, 975 và 969 theo “Tờ tương phân quyền sử dụng đất” ngày 13/10/1997 là vượt quá phần quyền của cụ K. Do đó, “Tờ tương phân quyền sử dụng đất” ngày 13/10/1997 chỉ có hiệu lực đối với phần tài sản của cụ K trong khối tài sản chung của vợ chồng cụ C1 và cụ K. Như vậy, đối với di sản thừa kế do cụ C1 và cụ K để lại có một phần chia theo “Tờ tương phân quyền sử dụng đất” ngày 13/10/1997, một phần di sản phải được xem xét chia thừa kế theo pháp luật. Do đó, cần phải hủy bản án dân sự sơ thẩm, giao về Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại để giải quyết triệt để vụ án này.

Mặc khác, cụ C1 và cụ K có tổng cộng 08 người con nhưng “Tờ tương phân quyền sử dụng đất” ngày 13/10/1997 chỉ có chữ ký của Bà N, Bà M, ông Chín và Ông M1. Trong Biên bản làm việc ngày 26/7/2022 tại Tòa án cấp phúc thẩm, Ông T và Ông B đều xác định không biết việc cụ K lập “Tờ tương phân quyền sử dụng đất” ngày 13/10/1997 và có yêu cầu chia thừa kế đối với các thửa số 974, 975 và 969. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ “Tờ tương phân quyền sử dụng đất” ngày 13/10/1997 để chia các thửa số các thửa số 974, 975 và 969 cho Bà N, Bà M và Ông M1 nhưng chưa thu thập chứng cứ, xác minh ý kiến của những người con còn lại của cụ C1 và cụ K là ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của những người này.

Ngoài ra, Ông M1 là người con út trong gia đình, sống chung và chăm sóc, nuôi dưỡng cụ C1 và cụ K lúc khỏe mạnh cũng như lúc ốm đau bệnh tật; Ông M1 có công sức giữ gìn, bảo quản di sản nên khi chia di sản thừa kế, Tòa án cần xem xét chia cho Ông M1 một phần di sản đối với công sức chăm sóc, nuôi dưỡng cụ C1, cụ K và công sức giữ gìn, bảo quản di sản mới hợp tình, hợp lý.

Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm chưa thực hiện việc thu thập chứng cứ đầy đủ mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể bổ sung được. Do đó, căn cứ khoản 3 Điều 308,

Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, hủy bản án dân sự sơ thẩm và chuyển hồ sơ về Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm như đề nghị của Kiểm sát viên.

[4] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại các Điều 147, 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 26, 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuy nhiên, do Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án dân sự sơ thẩm nên số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm mà các đương sự đã nộp sẽ được xử lý khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Ông Phạm Văn M1 không phải chịu án phí phúc thẩm, hoàn trả cho Ông M1 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm.

[5] Về chi phí tố tụng (gồm chi phí đo đạc, định giá và xem xét, thẩm định tại chỗ): Tổng cộng là 28.701.500 đồng và phía nguyên đơn là Bà Phạm Thị N và bà Phạm Thị Mười đã nộp 10.701.500 đồng, phía bị đơn là Ông Phạm Văn M1 đã nộp 18.000.000 đồng tiền tạm ứng chi phí này. Các đương sự phải chịu chi phí tố tụng theo quy định tại các Điều 156, 157, 165, 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên, do Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án dân sự sơ thẩm nên số tiền tạm ứng chi phí tố tụng mà phía nguyên đơn đã nộp sẽ được xử lý khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

1. Hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 87/2019/DS-ST ngày 11/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Long An và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về chi phí tố tụng: Số tiền tạm ứng chi phí tố tụng mà các đương sự đã nộp sẽ được xử lý khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm mà các đương sự đã nộp sẽ được xử lý khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Hoàn trả cho Ông Phạm Văn M1 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0001630 ngày 28/10/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân

sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu HS; AV./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Minh Tuấn